

Bản án số: 76/2019/HS-ST
Ngày 11/9/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH THANH HÓA

-Tanh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông B Văn Hải
Ông Lê Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân h. H

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Xuân A - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 69/2019/TLST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2019 đối với bị cáo:

1. Lê Văn A, sinh ngày 14/10/1991 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: thôn Tr, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt nam; con ông Lê Văn H, sinh năm 1967 và bà Lê Thị K, sinh năm 1968; có vợ là Trịnh Thị Ch, sinh năm 1997; có 01 con sinh năm 2017; tiền sự: không; tiền án: năm 2017 bị Tòa án nhân dân huyện H xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp Anh án xong ngày 19/11/2018; nhân thân: ngày 21/5/2009 bị Tòa án nhân dân huyện H xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội “Cướp tài sản”; ngày 06/9/2012 bị Tòa án nhân dân huyện H xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt của hai bản án là 45 tháng tù.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/6/2019 đến nay. Có mặt.

2. Bị cáo Lê Đình B, sinh ngày 27/10/1993 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: thôn 6, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt nam; con ông Lê Đình M, sinh năm 1957 và Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; bị cáo chưa có vợ con; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị tạm

giữ, tạm giam từ ngày 24/6/2019. “Có mặt”.

Người bị hại: Chị Trần Thị Ch, sinh năm 1991. “Vắng mặt”

Nơi cư trú: thôn Tr, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Ông Trần Văn Ng, sinh năm 1957. “Vắng mặt”

Nơi cư trú: thôn Ph, xã Ch, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng:

Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989. “Vắng mặt”

Nơi cư trú: SN 173, Ngh 2, phường X, TP Thanh Hóa.

Anh Lê Hữu V, sinh năm 1989. “Vắng mặt”

Nơi cư trú: SN 38, Ph 1, phường X, TP Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 6h ngày 24/6/2019 Lê Văn A đi bộ từ nhà sang xã Ch, huyện H xem có nhà nào sơ hở để trộm cắp tài sản. Khi đi đến trạm bơm S, xã Ch, A nhìn thấy chiếc xe đạp mi ni màu xanh của ông Trần Văn Ng đang dựng ở bờ tường bên cạnh trạm bơm không có người trông coi liền đi lại lấy chiếc xe đạp đem đi tiêu thụ. Khi đến khu vực thôn Ph, xã Ch, A nhìn thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda WaveS110CC, màu Đỏ- đen- bạc, biển số 36B2 -45154 của chị Trần Thị Ch đang dựng bên đường không rút chìa khóa điện không có người trông coi, A dựng xe đạp vào bờ tường bên đường và trộm cắp chiếc xe mô tô. Trên đường đem xe đi tiêu thụ, A mở cốp xe kiểm tra thấy có một túi xách có dây đeo màu xanh, bên trong có giấy tờ tùy thân và 400.000 đồng, liền lấy tiền đến khu vực xã Qu, Tp Thanh Hóa mua ma túy của một người không biết tên tuổi, địa chỉ để về sử dụng. Về đến xã C, A rủ B đi sử dụng ma túy cùng, trên đường đi A kể cho B nghe về việc đã lấy trộm xe đạp và xe mô tô, hỏi B tìm nơi để bán xe mô tô vừa trộm được.

Sau khi sử dụng ma túy xong B dắt A lên hiệu sửa xe ở của anh Nguyễn Văn L - nơi trước đây B học sửa xe để bán xe, khi đến nơi B ngồi ở ngoài, A vào gạ bán xe cho anh L, anh L hỏi giấy tờ xe, A đưa đăng ký xe cho anh L xem, thấy đăng ký xe không chính chủ anh L nghi ngờ là xe trộm cắp nên đã gọi điện thoại báo cho Công an phường Tào xuyên bắt giữ Lê Đình B và vật chứng xe mô tô biển số 36B2 -45154 và đăng ký xe mô tô bàn giao cho công an huyện H để điều tra, xử lý. Lê Văn A bỏ chạy và cầm túi xách bên trong có 01 căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Trần Thị Ch quăng vào đồng gỗ bên đường. Lê Văn A bỏ trốn đến ngày 26/6/2019 đến Công an huyện H đầu thú.

Đối với vật chứng là chiếc túi xách và 01 căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe mang tên chị Trần Thị Chuyên được một người đi đường nhặt được giao cho chị Ch, chị đã giao lại cho công an.

Như vậy, vật chứng thu giữ là 01 xe đạp mi ni; 01 xe mô tô Biển số 36B2 -45154, 01 túi xách, 01 đăng ký xe mô tô, 01 căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe mang tên chị Trần Thị Ch.

Tại bản kết luận định giá số 33, 34/HĐĐG-HH ngày 02/7/2019 Trị giá chiếc xe đạp = 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trị giá xe mô tô biển số 36B2 -45154 = 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

Sau khi định giá tài sản CQĐT- CAHH đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại: 01 xe đạp mi ni; 01 xe mô tô Biển số 36B2 -45154, 01 túi xách, 01 đăng ký xe mô tô, 01 căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe cho các bị hại. Đối với số tiền 400.000đồng bị cáo A đã sử dụng, nay chị Ch không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Lê Văn A và Lê Đình B khai nhận toàn bộ hành vi đúng như nêu trên, phù hợp với tài liệu chứng cứ và lời khai của người bị hại, người làm chứng có trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 71/CTr-VKSHH ngày 26/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo Lê Văn A về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự, truy tố bị cáo Lê Đình B về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Lê Văn A và Lê Đình B. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật hình sự, tuyên bố bị cáo Lê Văn A phạm tội “Trộm cắp tài sản” với mức hình phạt từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù.

Đề nghị áp dụng: khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự, tuyên bố bị cáo Lê Đình B về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” với mức hình phạt từ 06 đến 09 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về án phí: Đề nghị buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo luật định.

Tại lời nói sau cùng, các bị cáo Lê Văn A và Lê Đình B trình bày: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Anh vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về Anh vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Đối với hành vi của bị cáo Lê Văn A là người có đầy đủ năng lực Anh vi dân sự, đã lén lút trộm cắp chiếc xe đạp của ông Trần Văn Ng được định giá 300.000 đồng và trộm chiếc xe máy của chị Trần Thị Ch được định giá là 8.000.000 đồng. Vì vậy có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lê Văn A đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm của tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Đối với hành vi của bị cáo Lê Đình B là người có đủ năng lực hành vi dân sự, dù biết rõ chiếc xe mô tô là do A trộm cắp nhưng đã cùng A đi tiêu thụ tài sản do trộm cắp mà có. Vì vậy hành vi của bị cáo Lê Đình B đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm của tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi: hành vi của bị cáo Lê Văn A đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự trị an, an toàn xã hội. hành vi của bị cáo Lê Đình B đã xâm phạm đến trật tự công cộng, trật tự quản lý nhà nước đối với tài sản do phạm tội mà có gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội Vì vậy cần phải đưa ra mức hình phạt nghiêm khắc nhằm giáo dục bị cáo, giáo dục chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Lê Đình B không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Lê Văn A thực hiện hành vi trộm cắp chiếc xe đạp với giá trị tài sản chiếm đoạt là 300.000 đồng, phạm tội trong thời gian chưa được xóa án tích của bản án số 66/2017/HSST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện H với mức án 18 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”, vì vậy hành vi trộm chiếc xe đạp của bị cáo A đã cấu thành tội phạm của tội “Trộm cắp tài sản”. Sau đó bị cáo tiếp tục trộm cắp chiếc xe mô tô được định giá là 8.000.000 đồng. Vì vậy bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội hai lần trở lên” và “tái phạm”, được quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa cả hai bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo B phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo A sau khi phạm tội đã đầu thú nên các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i,

s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân: Đối với bị cáo Lê Văn A ngày 21/5/2009 bị Tòa án nhân dân huyện H xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội “Cướp tài sản”; ngày 06/9/2012 bị Tòa án nhân dân huyện H xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt của hai bản án là 45 tháng tù.

Trên cơ sở tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo Lê Văn A nhận thấy chỉ vì động cơ vụ lợi, chơi bời lêu lổng, đang trong độ tuổi lao động nhưng không kiếm tiền chân chính mà lại chiếm đoạt tài sản của người khác hết lần này đến lần khác để lấy tiền tiêu sài cá nhân. Sau những lần bị sự trừng trị của pháp luật, bị cáo không lấy đó làm bài học để tự cải tạo mà vẫn tiếp tục phạm tội. Vì vậy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ sức răn đe, giáo dục, cải tạo đối với bị cáo.

Đối với bị cáo Lê Đình B chỉ vì muốn hưởng lợi từ hành vi trái pháp luật của A, đã cùng A tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có nên phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cũng cần phải cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức cải tạo, giáo dục bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có công việc ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[6] Về vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Toàn bộ vật chứng đã được trả lại cho người bị hại, riêng số tiền 400.000đồng bị cáo A đã chiếm đoạt của chị Trần Thị Ch bị cáo đã dùng để mua ma túy, người bị hại không có yêu cầu A phải bồi thường. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với người đàn ông bán ma túy cho Lê Văn A do không biết tên tuổi địa chỉ, không có căn cứ xác minh nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Các bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn A phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Văn A 18 (Mười tám) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam ngày 26/6/2019.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Đình B phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Xử phạt bị cáo Lê Đình B 09(Chín) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam ngày 24/6/2019.

Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 135; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 21, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Lê Văn A và Lê Đình B mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h.H;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS h.H;
- Công an h.H;
- Các bị cáo; người bị hại.
- UBND xã T; C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc Tú

TANH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Xuân Thu

Trương Thị Nga

Lê Thị Ngọc Tú